TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHU VỰC 4 - ĐẮK LẮK	**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2026
V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Oanh, bà Nguyễn Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hoà Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuỳ Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 90/2026/TLST - HNGĐ, ngày 04 tháng 02 năm 2026 về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02/3/2026, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị P, sinh năm 1968.
- Bị đơn: Ông Trần Hữu H, sinh năm 1961.

Cùng địa chỉ: Thôn 1D, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị P trình bày:

Vợ chồng ông bà sau một thời gian quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau tự nguyện thì quyết định tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, vợ chồng ông bà chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau theo bà P vợ chồng ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do tính cách vợ chồng không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có được tiếng nói chung và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nguyện vọng của bà P là yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trần Hữu H theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong thời kỳ chung sống vợ chồng ông bà có 03 con chung là cháu Trần Anh N, sinh ngày 27/02/1988; Trần Thị Bảo V, sinh ngày

27/01/1993; Trần Thị H, sinh ngày 20/4/1999. Hiện nay các cháu đã đủ 18 tuổi nên bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Hữu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng ông bà chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau vợ chồng ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không có được tiếng nói chung và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng thì ông H đồng ý.

Về con chung: Trong thời kỳ chung sống vợ chồng ông bà có 03 con chung là cháu Trần Anh N, sinh ngày 27/02/1988; Trần Thị Bảo V, sinh ngày 27/01/1993; Trần Thị H, sinh ngày 20/4/1999. Hiện nay các cháu đã đủ 18 tuổi nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm b mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị P. Về hôn nhân: Tuyên không công nhận bà Võ Thị P và ông Trần Hữu H là vợ chồng; Về con chung: Hiện các con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có mặt tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, bị đơn cư trú tại xã K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk.

Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất nguyên đơn bà Võ Thị P, bị đơn ông Trần Hữu H, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều

228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị P và ông Trần Hữu H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Bà P yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông H. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà P, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Võ Thị P và ông Trần Hữu H.

Về con chung: Các con chung cháu Trần Anh N, sinh ngày 27/02/1988; Trần Thị Bảo V, sinh ngày 27/01/1993; Trần Thị H, sinh ngày 20/4/1999 đã đủ 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Võ Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 7 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm b mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị P.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Võ Thị P và ông Trần Hữu H.

Về con chung: Các con chung cháu cháu Trần Anh N, sinh ngày 27/02/1988; Trần Thị Bảo V, sinh ngày 27/01/1993; Trần Thị H, sinh ngày 20/4/1999 đã đủ 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Bà Võ Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0001367 ngày 02/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Thông báo quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 4;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã K Pắc;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thị Huyền Trang